

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (HDP)

CTCP Dược Hà Tĩnh

Ngày	20,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.9%	14.3%	13.0%

DT thuần	2024
409	tỷ VNĐ
YoY: ▼7.00	-1.7%

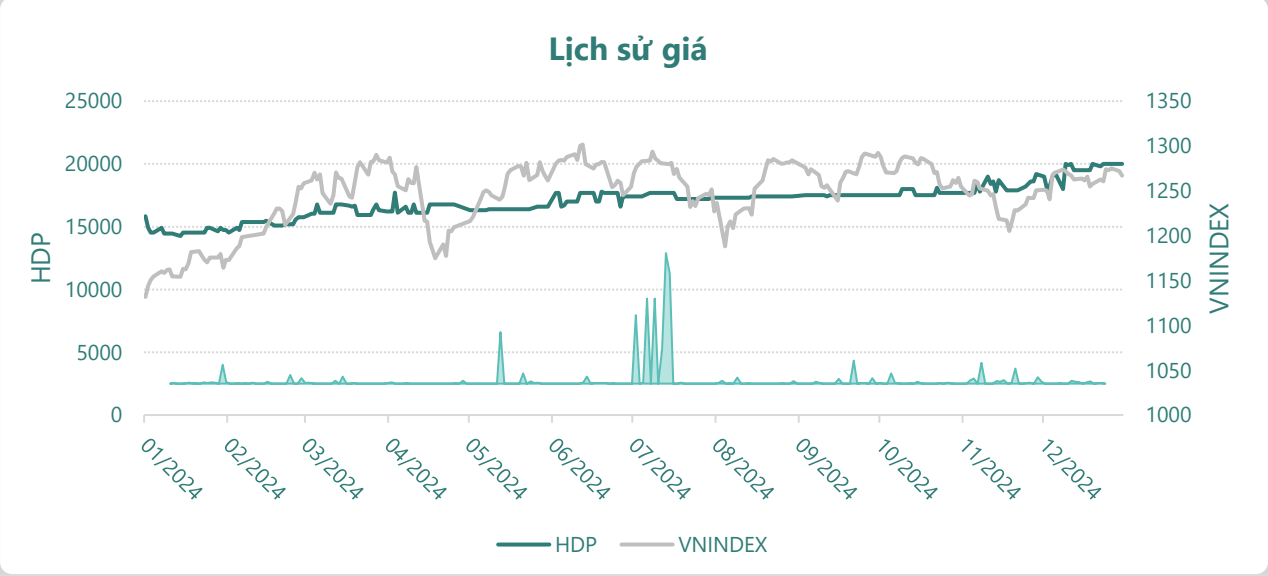
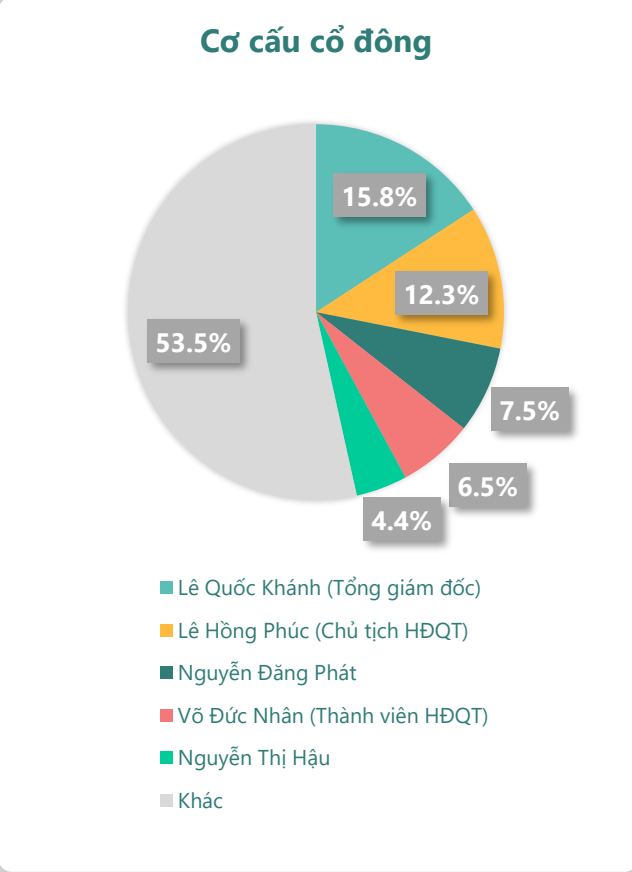
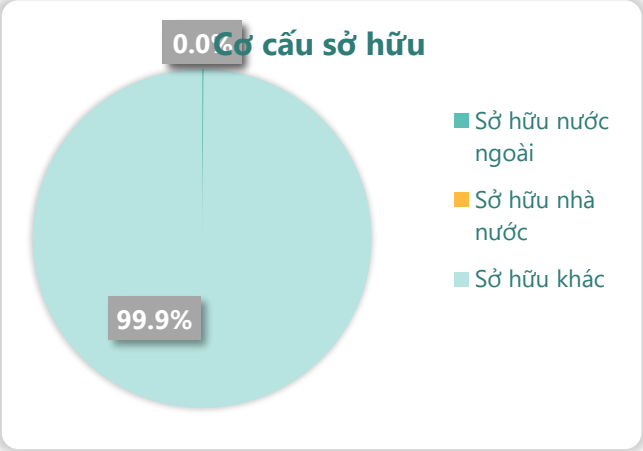
LN thuần	2024
19.9	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.20	26.6%

LN sau thuế	2024
15.8	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.40	27.1%

Tỷ suất lãi EBIT	2024
5.7%	
YoY: +/-▲ 0.9%	

ROE	2024
12.4%	
YoY: +/-▲ 2.7%	

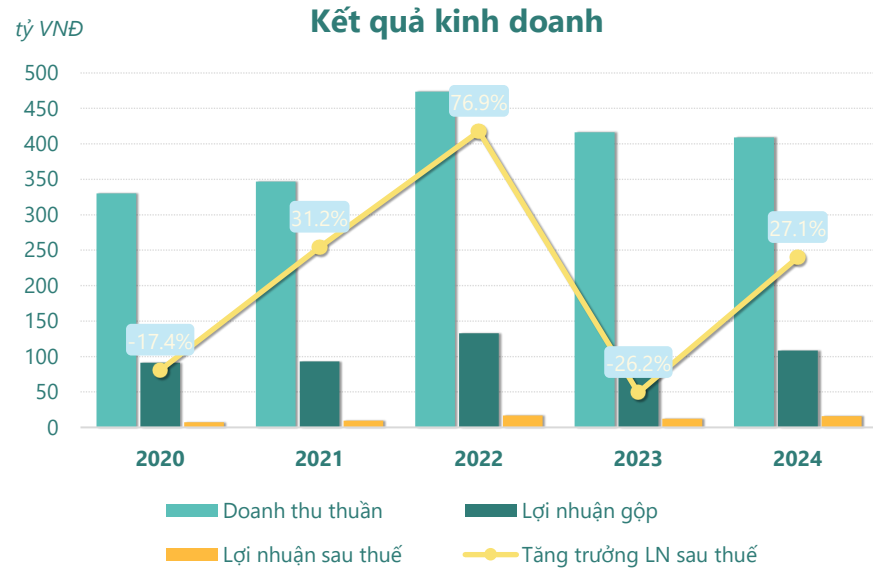
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,257 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	199
Số lượng CPLH (CP)	9,934,418
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,990
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.08
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **HDP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **409.3** tỷ đồng **giảm 1.66%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 27.1%** đạt **15.79** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.4%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

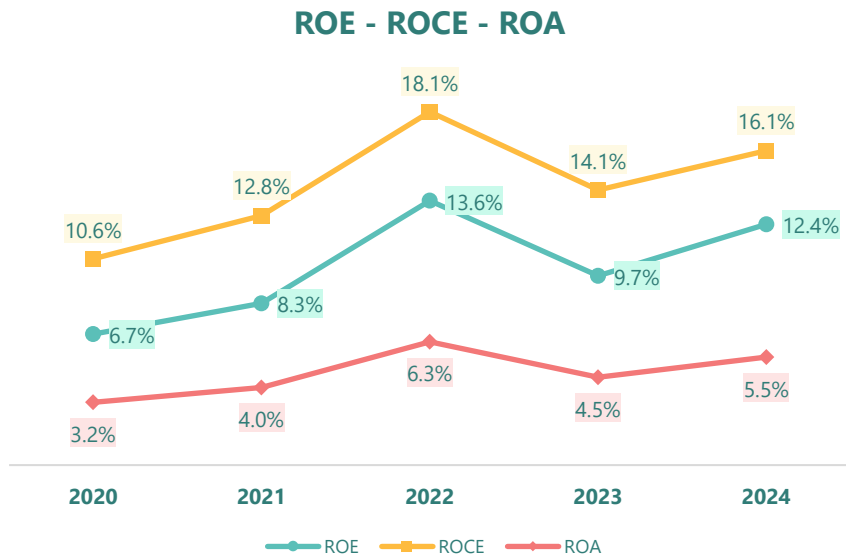
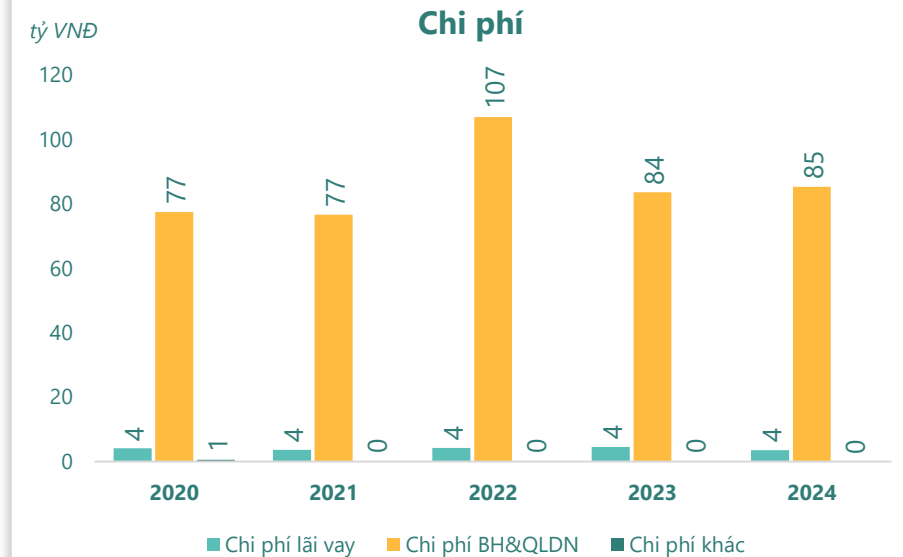
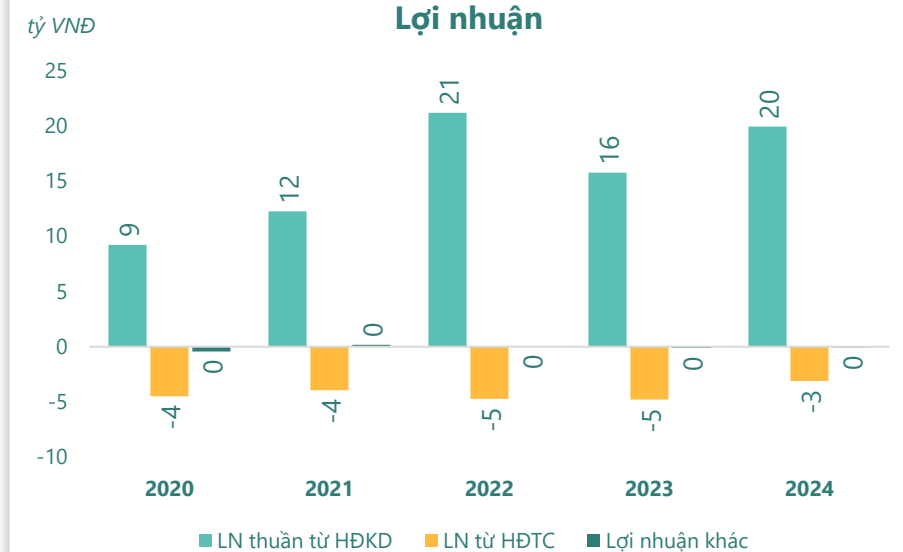
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, HDP có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **19.93** tỷ đồng, **tăng lên 4.19** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (15.65 tỷ đồng) là 4.28 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.54** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **85.24** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.07** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của HDP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.4%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

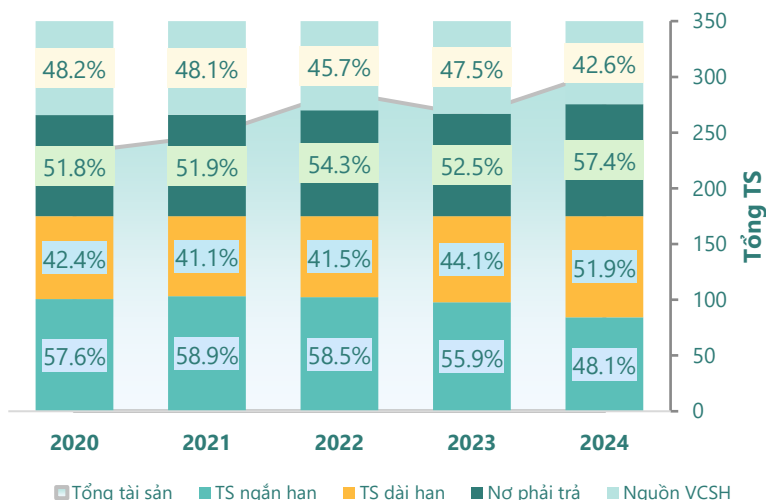




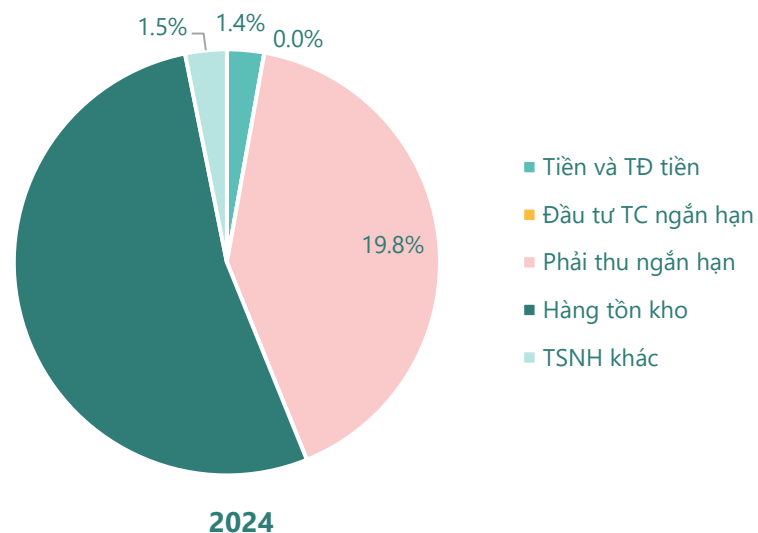
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

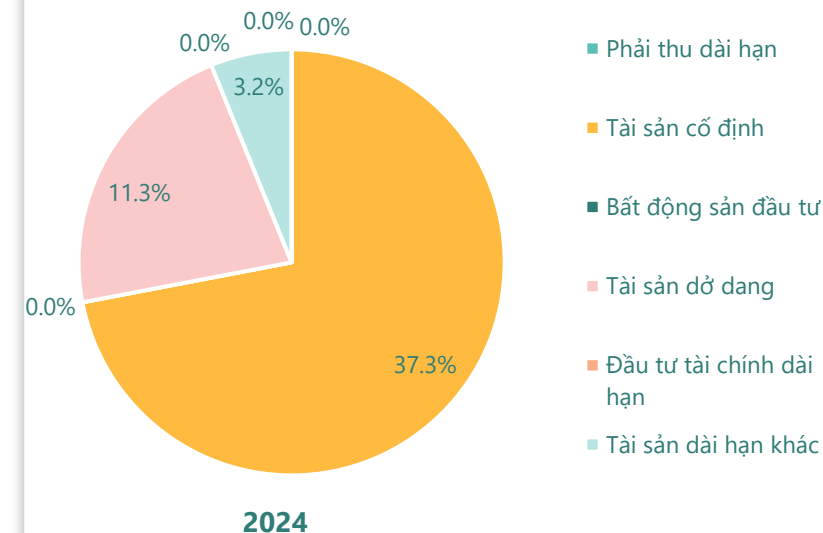
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HDP** năm 2024 tăng trưởng **15.0%** so với năm trước, đạt **305.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.1% và 51.9%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của HDP năm 2024 giảm **1.08%** so với năm trước, đạt **146.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **48.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

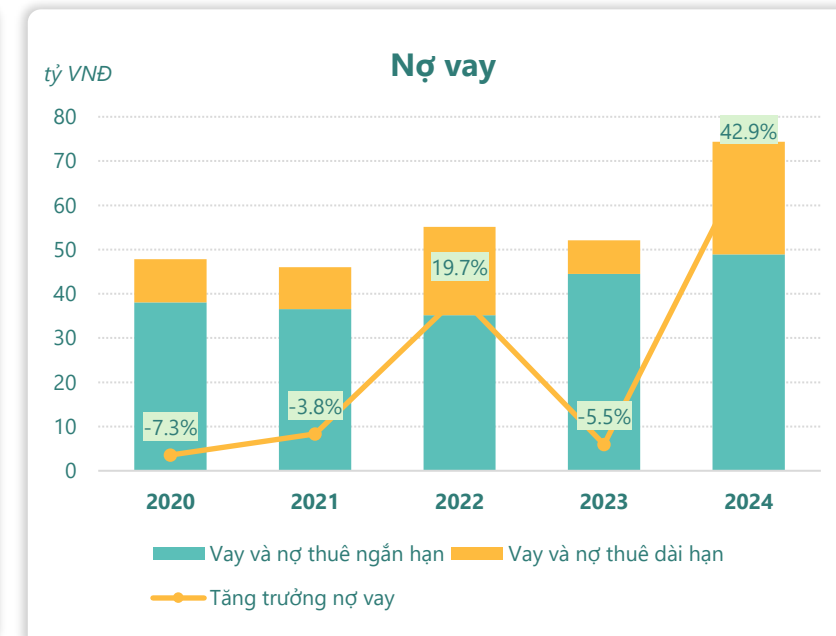
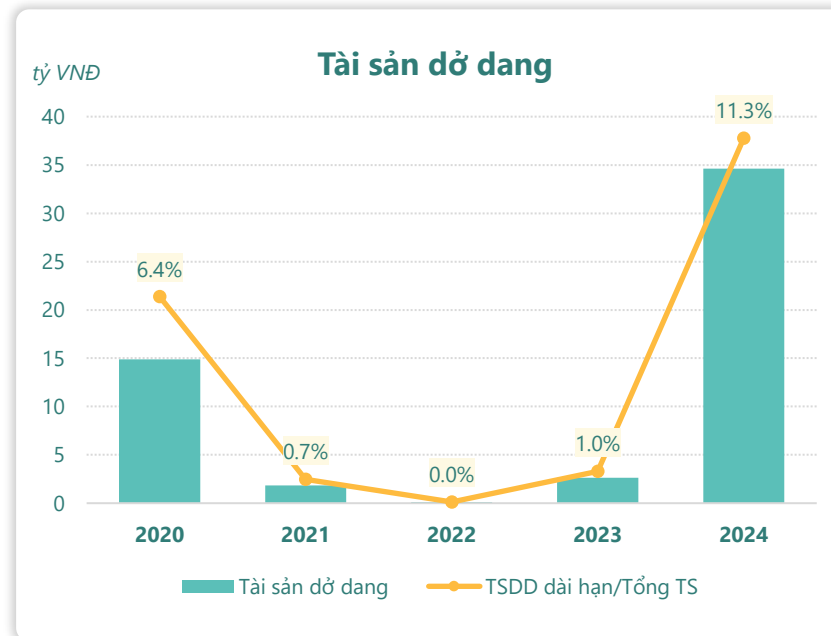
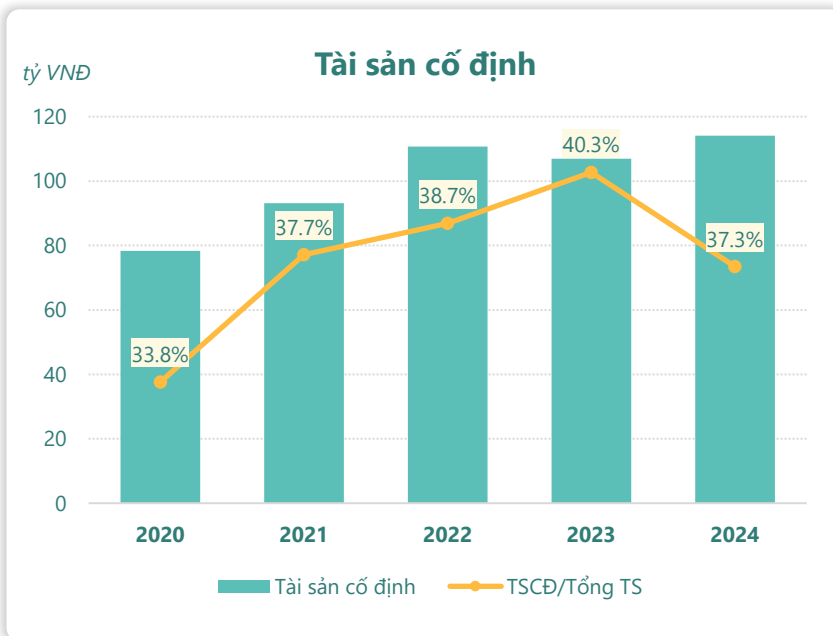
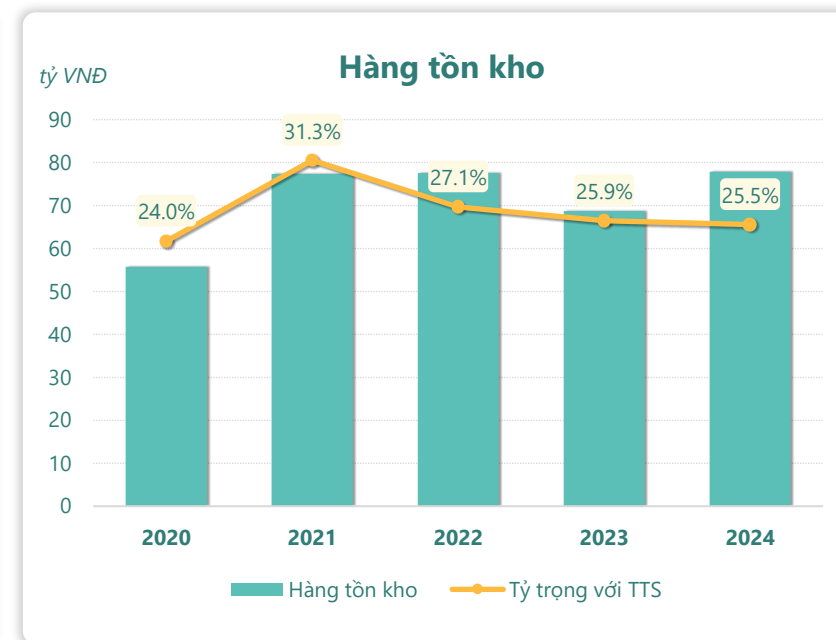
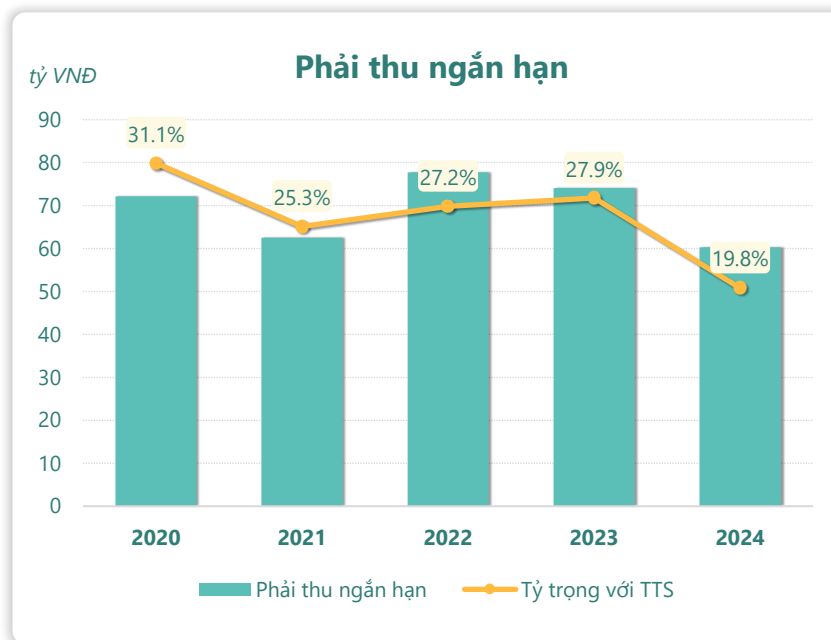
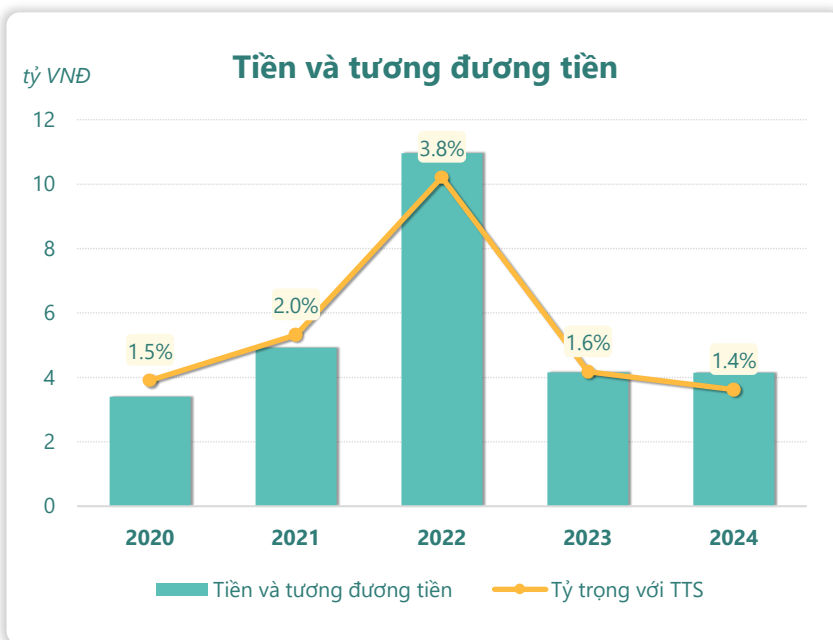
Tài sản dài hạn tăng trưởng **35.3%** so với năm trước và đạt **158.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **51.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

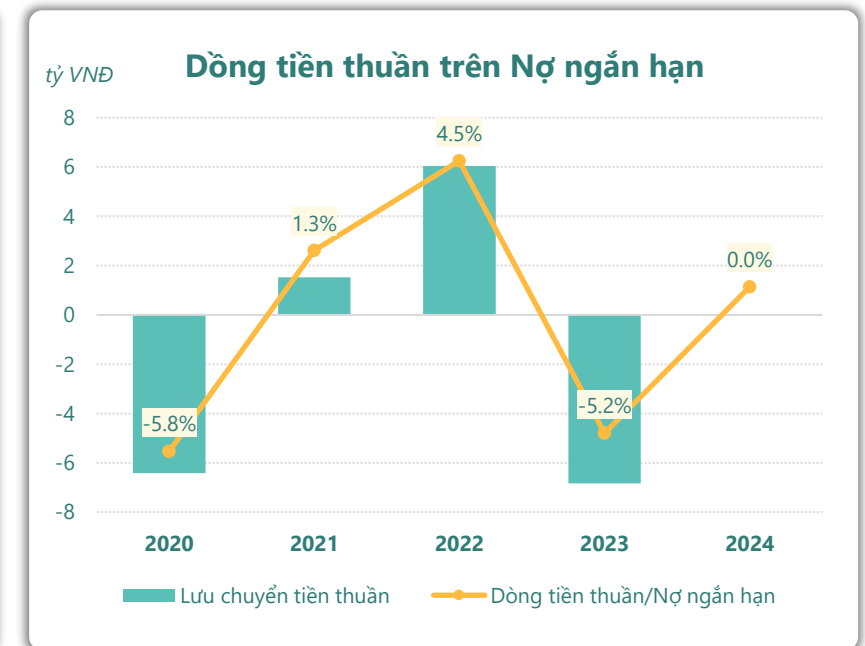
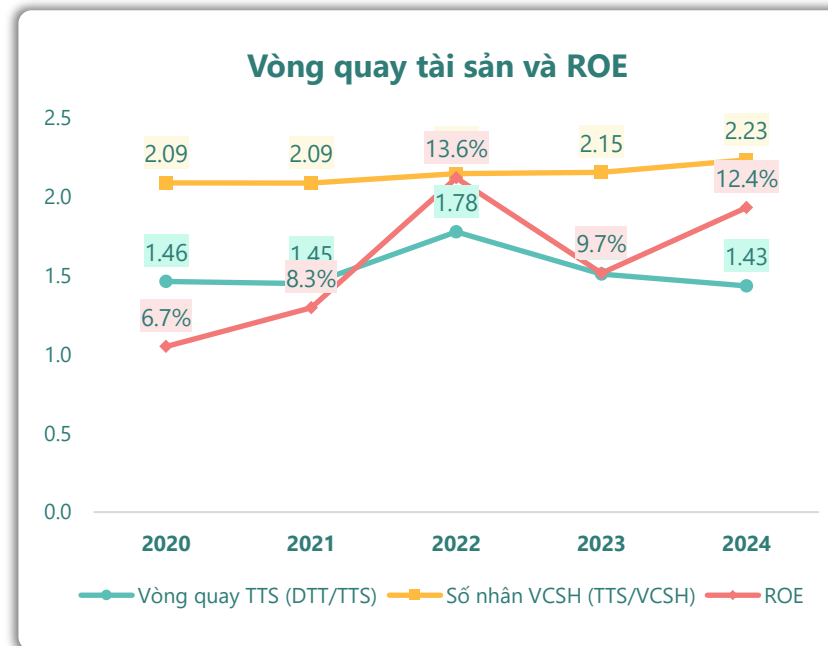
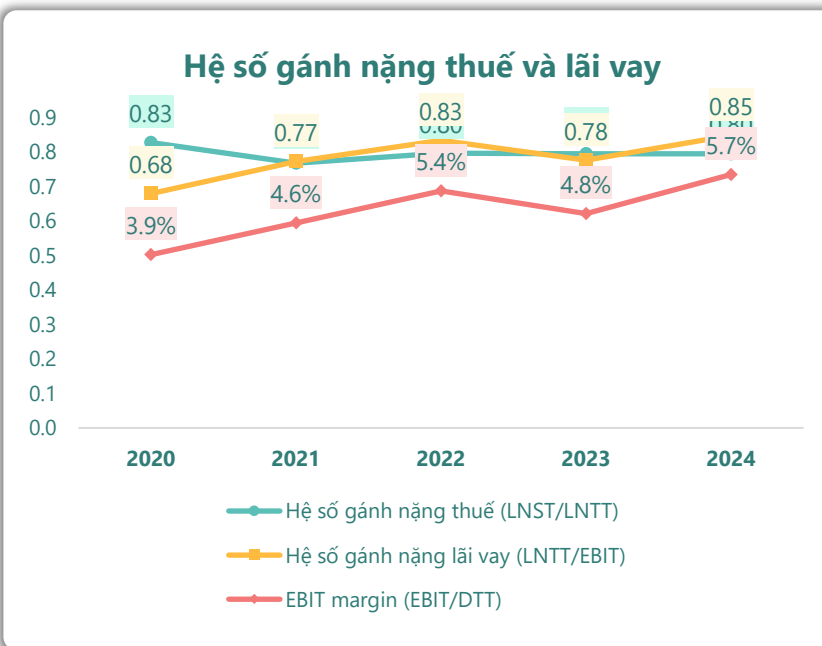
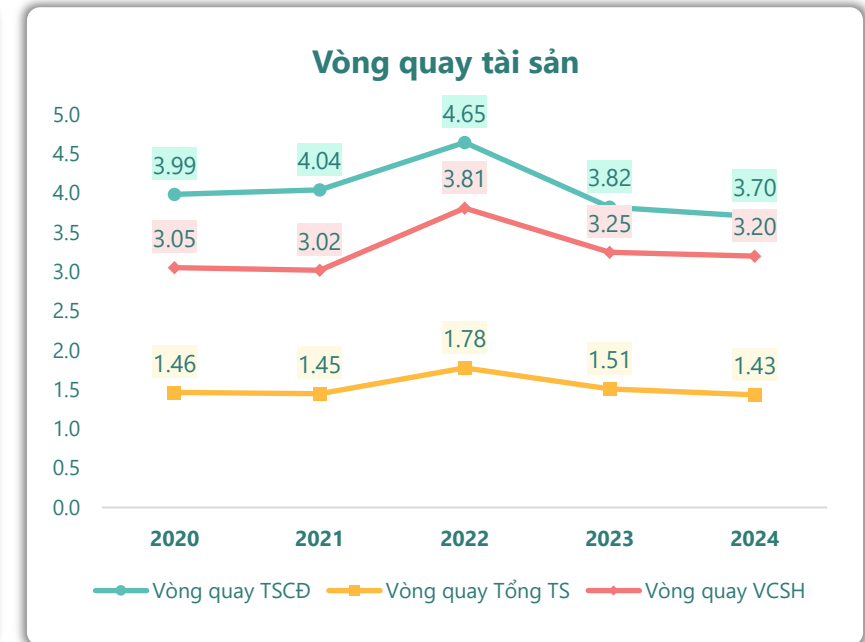
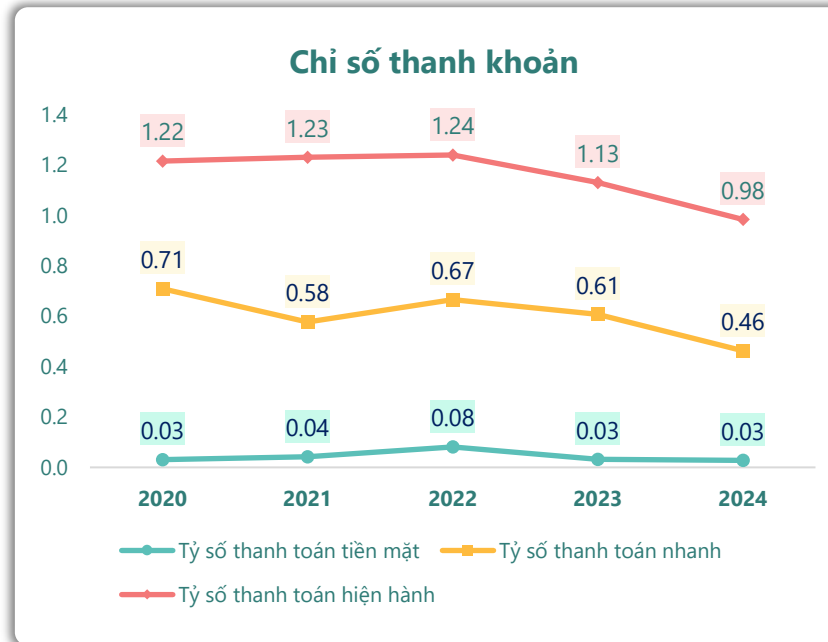
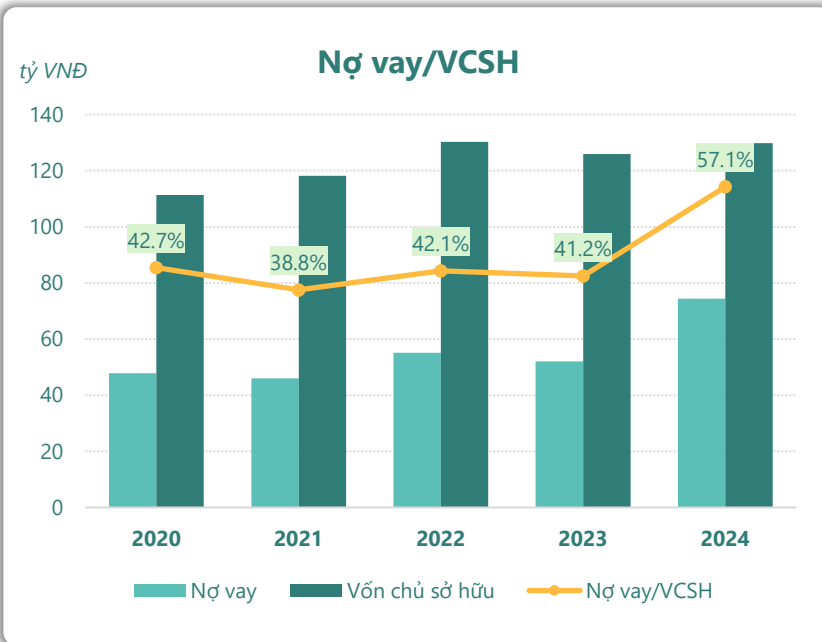




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	347	474	416	409
Giá vốn hàng bán	254	341	312	301
Lợi nhuận gộp	92.9	133	104	108
Doanh thu HĐTC	0.09	0.22	0.07	0.66
Chi phí TC	4.03	4.94	4.85	3.76
Chi phí lãi vay	3.65	4.19	4.49	3.54
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	62.9	86.4	68.1	71.0
Chi phí QLDN	13.8	20.5	15.4	14.2
LN thuần từ HĐKD	12.2	21.2	15.7	19.9
Lợi nhuận khác	0.16	-0.01	-0.11	-0.07
LN trước thuế	12.4	21.1	15.6	19.9
Lợi nhuận sau thuế	9.52	16.8	12.4	15.8
LNST của CĐ cty mẹ	9.52	16.8	12.4	15.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.2	30.7	22.9	48.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.1	-29.0	-10.8	-58.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.52	4.36	-18.9	10.4
Tiền đầu kỳ	3.40	4.92	11.0	4.15
Lưu chuyển tiền thuần	1.52	6.04	-6.83	-0.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	4.92	11.0	4.15	4.15

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	247	286	266	305
Tài sản ngắn hạn	145	168	149	147
Tiền và tương đương tiền	4.92	11.0	4.15	4.15
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	62.5	77.7	74.1	60.3
Hàng tồn kho	77.3	77.6	68.7	77.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.68	1.23	1.61	4.63
Tài sản dài hạn	101	119	117	158
Phải thu dài hạn	0.23	0	0	0
Tài sản cố định	93.1	111	107	114
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.82	0.11	2.63	34.6
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	6.25	7.89	7.49	9.76
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	128	156	139	175
Nợ ngắn hạn	118	135	131	149
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.5	35.1	44.5	48.9
Phải trả người bán ngắn hạn	55.0	72.9	65.8	52.1
Nợ dài hạn	9.97	20.4	7.97	25.9
Vay và nợ thuê dài hạn	9.51	20.0	7.56	25.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	119	131	126	130
Vốn chủ sở hữu	118	130	126	130
Vốn điều lệ	94.6	99.3	99.3	99.3
Kinh phí và quỹ khác	0.45	0.40	0.34	0.34